

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SƠN ĐẠI VIỆT
QUÝ 4/2023**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SƠN ĐẠI VIỆT

NỘI DUNG

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Báo cáo tài chính riêng quý 4 :

Bảng cân đối kế toán riêng quý 4

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 4

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng quý 4

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng quý 4



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đại Việt Group DVG (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đại Việt Group DVG (được đổi tên từ Công ty cổ phần Đầu tư Bất Động Sản Đại Việt) được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0500478210 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 29 tháng 08 năm 2023.

Trụ sở chính: Thanh Lâm, phường Phú Lâm, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn./).

Vốn thực góp tại thời điểm ngày 31/12/2023 là 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn).

Tương đương với 28.000.000 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có các Chi nhánh, địa điểm kinh doanh như sau:

- Địa điểm kinh doanh Thanh Hóa. Địa chỉ: QL1A, Xã Hoàng Phú, Huyện Hoàng Hóa, Tỉnh Thanh Hóa
- Chi nhánh Hải Phòng. Địa chỉ: Xóm 5, Xã Đông Sơn, Huyện Thủy Nguyên, Thành Phố Hải Phòng

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện nào quan trọng hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động kinh doanh của Công ty đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến thời điểm lập Báo cáo tài chính bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Ninh	Chủ tịch HĐQT	
Ông Bùi Văn Thụy	Thành viên	
Ông Hồ Đình Tùng	Thành viên	Đã xin từ nhiệm ngày 23/08/2023
Ông Vũ Văn Minh	Thành viên	
Bà Dư Thị Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17/07/2023

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng đã điều hành công ty trong kỳ và đến thời điểm lập Báo cáo tài chính bao gồm:

Ông Hồ Đình Tùng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 31/08/2023
Bà Dư Thị Vân	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 01/09/2023
Ông Chu Văn Lý	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh Văn Nhật	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hồng Phong	Kế toán trưởng	Bỏ nhiệm ngày 01/07/2023
Bà Trần Thị Thanh	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 01/07/2023

Ban Kiểm Soát

Bà Nguyễn Thùy Linh	Trưởng ban	Bỏ nhiệm ngày 17/07/2023
Bà Trương Thị Mai	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 17/07/2023
Bà Nguyễn Thị Minh Huệ	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 17/07/2023
Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên	

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng quý 4 phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 4 và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng quý 4 của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng quý 4, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng quý 4 không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng quý 4 trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng quý 4 tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng quý 4 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023, phù hợp với

chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng quý 4 .

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2024



Đư Thị Vân

Báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	4	5
TÀI SẢN			
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	107,656,651,901	69,644,524,848
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1,797,136,338	2,057,520,249
1. Tiền	111	1,797,136,338	2,057,520,249
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	48,759,175,869	28,194,608,467
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	28,066,133,677	27,523,965,915
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	15,602,413,100	670,642,552
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5,090,629,092	
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV. Hàng tồn kho	140	52,982,490,529	39,178,169,652
1. Hàng tồn kho	141	52,982,490,529	39,178,169,652
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	4,117,849,165	214,226,480
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1,497,462,892	98,712,825
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	2,620,386,273	115,513,655
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	233,010,599,985	236,645,052,692
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		

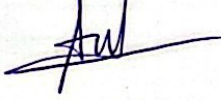
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	77,190,599,985	36,645,052,692
1. Tài sản cố định hữu hình	221	48,169,980,895	27,441,242,148
- Nguyên giá	222	61,623,325,772	35,440,647,047
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(13,453,344,877)	(7,999,404,899)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	29,020,619,090	9,203,810,544
- Nguyên giá	228	29,661,500,000	9,661,500,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(640,880,910)	(457,689,456)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	155,820,000,000	200,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		90,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	155,820,000,000	110,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260		
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	340,667,251,886	306,289,577,540
NGUỒN VỐN			
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	34,081,837,709	7,529,518,039
I. Nợ ngắn hạn	310	34,081,837,709	7,529,518,039
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14,677,357,451	6,549,045,714
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16,808,879,525	50,007,300
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	286,851,753	598,101,839
4. Phải trả người lao động	314		

5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	1,976,385,794	
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	332,363,186	332,363,186
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330		
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	306,585,414,177	298,760,059,501
I. Vốn chủ sở hữu	410	306,585,414,177	298,760,059,501
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	280,000,000,000	280,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	280,000,000,000	280,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(30,000,000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	15,986,181,593	166,181,593
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	5,463,486,714	18,623,877,908
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	2,857,094,159	16,687,568,081
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	2,606,392,555	1,936,309,827

12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	430	5,135,745,870	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	340,667,251,886	

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



NGUYỄN ĐĂNG ANH

Kế toán trưởng



NGUYỄN HỒNG PHONG



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		129,395,397,782	199,808,264,039
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(119,849,705,909)	(212,954,165,890)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,682,190,608)	(4,566,855,399)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			(403,516,637)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(737,711,446)	(1,709,425,597)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		37,020,856,800	19,245,040,847
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(54,614,447,879)	(4,987,222,336)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(11,467,801,260)	(5,567,880,973)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			24,160,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(15,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			9,160,000,000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		9,398,720,060	5,601,279,940
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cơ sở kinh doanh của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		120,000,000	8,540,448,160
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(120,000,000)	(42,811,296,147)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(1,742,018)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		9,398,620,060	(28,671,310,065)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		2,069,081,200	(25,079,191,038)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,866,317,538	28,945,508,576
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	1,797,236,338	3,866,317,538

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Đăng Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Hồng Phong



Dư Thị Vân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2023 đến 31/12/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sơn Đại Việt (được đổi tên từ Công ty cổ phần Đầu tư Bất Động Sản Đại Việt) được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0500478210 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 29 tháng 08 năm 2023.

Trụ sở chính: Thanh Lâm, phường Phú Lâm, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn./).

Vốn thực góp tại thời điểm ngày 31/12/2023 là 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn).

Tương đương với 28.000.000 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần

Số lượng cán bộ công nhân viên tại 31/12/2023 toàn tập đoàn là: 34 người

Công ty có các Chi nhánh, địa điểm kinh doanh như sau:

- Địa điểm kinh doanh Thanh Hóa. Địa chỉ: QL1A, Xã Hoàng Phú, Huyện Hoàng Hóa, Tỉnh Thanh Hóa
- Chi nhánh Hải Phòng. Địa chỉ: Xóm 5, Xã Đông Sơn, Huyện Thủy Nguyên, Thành Phố Hải Phòng

Ngành nghề hoạt động kinh doanh chính của công ty gồm

- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít;
Chi tiết: Sản xuất sơn xây dựng; Sản xuất bột bả matist, véc ni và các chất sơn quét tương tự;
- Bán buôn vật liệu.
- Sản xuất tào

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Mục đích lập Báo cáo tài chính

Công ty lập Báo cáo tài chính này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 – hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

2.2. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.



Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc:	05 - 50 năm
Máy móc thiết bị:	03 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	06 - 10 năm
Phần mềm máy tính:	03 năm

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí đầu tư để có được quyền sử dụng đất hợp pháp và các chi phí liên quan đến việc đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng (nếu có) và lệ phí trước bạ.

Khấu hao TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được phân bổ theo thời gian sử dụng đất: từ 35 – 40 năm.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.20. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở số liệu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn Đại Việt và các Công ty con, bao gồm:

<u>Tên các Công ty con:</u>	<u>Quyền biểu quyết</u>	<u>Địa chỉ</u>
1. Công ty cổ phần tập đoàn DVH	94,74%	Đường Thanh Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Tp. Hà Nội

b. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

(i) Công ty con

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt, tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi Cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	1.737.459.256	1.763.638.837
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	59.677.082	293.881.412
- Tiền gửi Việt nam	59.677.082	293.881.412
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	1.797.136.338	2.057.520.249

4. Các khoản đầu tư tài chính
(Chi tiết tại Phụ lục số 01)

5. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	28.066.133.677	27.523.965.915
Công cổ phần Đại Nam Thái Bình	5.515.414.542	2.413.460.034
Công ty cổ phần TNG Power	4.046.639.766	4.967.821.320
Công ty CP công nghệ quốc tế Đại Việt	2.808.956.400	5.914.914.542
Công ty Viettin Group	3.884.362.513	2.646.553.227
Công ty CP Nam Việt. Group	2.569.553.227	2.972.972.201
Công ty CP công nghệ tạo Thanh Hóa	1.867.066.279	6.570.455.890
Các đối tượng khác	7.374.140.950	2.037.788.701
Cộng	28.066.133.677	27.523.965.915
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>	<i>93.178.680</i>	<i>4.967.821.320</i>
<i>(Xem chi tiết tại thuyết minh số 31)</i>		

6. Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	15.602.413.100	670.642.552
Công ty cổ phần tập đoàn Hưng Đại Nam	5.841.000.000	-
Công ty cổ phần đầu khí quốc tế Việt Mỹ	1.846.436.815	627.442.552
Công ty TNHH My Dream	1.648.835.000	-
Công ty cổ phần hóa chất Fatin Quốc Tế	2.300.837.571	-
Các đối tượng khác	3.965.303.714	43.200.000
Cộng	15.602.413.100	670.642.552
<i>Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i>	<i>2.006.489.615</i>	<i>-</i>
<i>(Xem chi tiết tại thuyết minh số 31)</i>		

7. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	5.090.629.092	-	-	-
Phải thu khác	5.090.629.092	-	-	-
Cộng	5.090.629.092	-	-	-

8. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	40.368.584.377	-	39.178.169.652	-
Thành phẩm	320.482.447	-	-	-
Hàng hoá	12.293.423.705	-	-	-
Cộng	52.982.490.529	-	39.178.169.652	-

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND

9. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	1.456.062.919	-
Chi phí khác	1.456.062.919	-
b. Dài hạn	41.399.973	98.712.825
Công cụ dụng cụ	-	97.537.480
Chi phí khác	41.399.973	1.175.345
Cộng	1.497.462.892	98.712.825

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI VIỆT GROUP DVG

Địa chỉ: Thanh Lâm, P. Phú Lâm, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2023 đến 30/12/2023

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá				Tổng cộng
Số đầu năm	3,197,882,000	30,016,495,956	2,226,269,091	35,440,647,047
- Mua trong kỳ				-
- Tăng do hợp nhất công ty con	15,223,630,357	10,539,950,186	419,098,182	26,182,678,725
- Phân loại lại				-
Số cuối kỳ	18,421,512,357	40,556,446,142	2,645,367,273	61,623,325,772
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	682,271,293	5,358,062,868	1,959,070,738	7,999,404,899
- Khấu hao trong kỳ	418,183,872	2,562,348,297	195,769,747	3,176,301,916
- Tăng do hợp nhất công ty con		2,277,638,062		2,277,638,062
- Giảm khác				-
Số cuối kỳ	1,100,455,165	10,198,049,227	2,154,840,485	13,453,344,877
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	2,515,610,707	24,658,433,088	267,198,353	27,441,242,148
Tại ngày cuối kỳ	17,321,057,192	30,358,396,915	490,526,788	48,169,980,895

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang thế chấp tại 31/12/2023 là: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại 31/12/2023 là: 1.093.181.818 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI VIỆT GROUP DVG

Địa chỉ: Thanh Lâm, P. Phú Lâm, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2023 đến 30/12/2023

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình		Đơn vị tính: VND		
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	9,271,500,000	390,000,000		9,661,500,000
- Tăng do hợp nhất công ty con	20,000,000,000			20,000,000,000
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số cuối kỳ	29,271,500,000	390,000,000	-	29,661,500,000
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	171,883,004	285,806,452		457,689,456
- Khấu hao trong kỳ	159,191,454	24,000,000		183,191,454
- Giảm khác				-
Số cuối kỳ	331,074,458	309,806,452	-	640,880,910
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	9,099,616,996	104,193,548	-	9,203,810,544
Tại ngày cuối kỳ	28,940,425,542	80,193,548	-	29,020,619,090

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đang thế chấp tại 31/12/2023 là: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ Vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại 31/12/2023 là: 270.000.000 VND



Đơn vị tính: VND

12. Phải trả người bán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	14.677.357.451	14.677.357.451	6.549.045.714	6.549.045.714
CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT. GROUP	2.019.155.750	2.019.155.750	3.418.488.295	3.418.488.295
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SƠN ĐẠI VIỆT	1.050.792.600	1.050.792.600	1.437.398.050	1.437.398.050
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ QUỐC TẾ ĐẠI VIỆT	1.327.000.878	1.327.000.878	1.467.799.769	1.467.799.769
CÔNG TY TNHH MY.DREAM	2.836.883.600	2.836.883.600	-	-
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ ĐẠI VIỆT	1.836.022.028	1.836.022.028	80.999.600	80.999.600
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐẠI VIỆT	1.368.818.224	1.368.818.224	-	-
Các đối tượng khác	4.238.684.371	4.238.684.371	144.360.000	144.360.000
Cộng	14.677.357.451	14.677.357.451	6.549.045.714	6.549.045.714

13. Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	16.808.879.525	50.007.300
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ ĐẠI VIỆT	1.206.548.467	-
Công ty Cp Newton Quốc Tế	3.996.866.218	-
Công ty CP Quốc Tế Hưng Đại Việt	1.227.911.080	-
Các đối tượng khác	10.377.553.760	50.007.300
Cộng	16.808.879.525	50.007.300

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đơn vị tính: VND			
	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
a. Phải nộp				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế Xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	335.926.723	64.871.727	149.261.097	251.537.353
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	8.382.221	8.382.221	-
Cộng	335.926.723	73.253.948	157.643.318	251.537.353

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	12.937.400	-
Bảo hiểm xã hội	151.932.500	-
Bảo hiểm y tế	22.221.894	-
Bảo hiểm thất nghiệp	7.924.095	-
Cộng	195.015.889	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI VIỆT GROUP DVG

Địa chỉ: Thanh Lâm, P. Phú Lâm, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2023 đến 30/12/2023**16. Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	280,000,000,000	(30,000,000)	166,181,593	-	16,687,568,081	296,823,749,674
- Tăng vốn trong năm trước					1,936,309,827	1,936,309,827
- Lãi trong năm trước					-	-
- Tăng khác					-	-
- Trích lập các quỹ					-	-
- Phân phối lợi nhuận					-	-
Số dư đầu kỳ này	280,000,000,000	(30,000,000)	166,181,593	-	18,623,877,908	298,760,059,501
- Tăng vốn trong kỳ						
- Lãi trong kỳ này				5,135,745,870	2,606,392,555	2,606,392,555
- Tăng khác					53,216,251	5,188,962,121
- Trích lập các quỹ			15,820,000,000		(15,820,000,000)	-
- Giảm khác		30,000,000				30,000,000
- Cổ tức						
Số dư cuối kỳ	280,000,000,000	-	15,986,181,593	5,135,745,870	5,463,486,714	306,585,414,177

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Ông Bùi Văn Thụy			7.478.450.000	2,67
- Vốn góp các cổ đông khác			272.521.550.000	97,33
Cộng	-	0	280.000.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	365.601.279.940	280.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	9.398.720.060	-
+ Vốn góp cuối kỳ	375.000.000.000	280.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.500.000	28.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.500.000	28.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37.500.000	28.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	15.986.181.593	166.181.593

17. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán Sơn và hóa chất ngành Sơn	35.446.459.086	74.275.829.595
- Doanh thu bán Tào		-
Cộng	35.446.459.086	74.275.829.595

18. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn bán Sơn và hóa chất ngành Sơn	32.627.591.712	68.093.205.328
- Giá vốn bán Tào		-
Cộng	32.627.591.712	68.093.205.328

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, cho vay	264.997	(16.887.161)
Cộng	264.997	(16.887.161)

20. Chi phí tài chính	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	-	367.440.071
Cộng	-	367.440.071
21. Chi phí bán hàng	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên, vật liệu, ccđc		36.955.922
Chi phí nhân công		533.855.345
Chi phí khấu hao		906.474.957
Cộng	449.428.273	1.477.286.224
22. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên, vật liệu, ccđc		2.540.760
Chi phí nhân công		1.101.627.586
Chi phí khấu hao		112.539.708
Thuế, phí, lệ phí		6.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài		477.949.257
Chi phí khác bằng tiền		44.318.468
Cộng	2.202.486.257	1.744.975.779
23. Thu nhập khác	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi phát sinh do hợp nhất		-
Thu nhập khác		1.014.700
Cộng	200.000	1.014.700
24. Chi phí khác	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế		-
Chi phí khác		200.821
Cộng	1.322.000	200.821
25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	166.095.841	995.212.986
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	-	426.083.599
- Chi phí không hợp lệ	-	426.083.599
Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận chịu thuế	166.095.841	1.421.296.585
Thuế suất hiện hành		
- Thuế suất hoạt động chịu kinh doanh	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	33.483.568	284.259.317
- Điều chỉnh thuế TNDN truy thu từ năm trước		
Tổng thuế TNDN phải nộp	286.851.753	202.324.797

26. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu,ccdc		5.933.746.864
- Chi phí nhân công		2.206.916.490
- Chi phí khấu hao		1.609.294.497
- Thuế, phí, lệ phí		6.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		477.949.257
- Chi phí khác bằng tiền		87.406.010
Cộng	-	10.321.313.118

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế		792.888.189
- <i>Quy khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST</i>		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông		792.888.189
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	37.500.000	28.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		28,32

28. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này

29. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền			2.057.520.249	
Phải thu khách hàng, phải thu khác		-	27.523.965.915	-
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	-	-	29.581.486.164	-
Nợ phải trả tài chính			Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ			-	-
Phải trả người bán, phải trả khác				6.549.045.714
Chi phí phải trả			-	-
Cộng			-	6.549.045.714

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền				-
Phải thu khách hàng, phải thu khác		-		-
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn			-	-
Cộng	-	-	-	-
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.057.520.249			2.057.520.249
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.523.965.915	-		27.523.965.915
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn			-	-
Cộng	29.581.486.164	-	-	29.581.486.164

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	-	-		-
Phải trả người bán, phải trả khác		-		-
Chi phí phải trả	-	-		-
Cộng	-	-	-	-
Số đầu năm				
Vay và nợ	-	-		-
Phải trả người bán, phải trả khác		-		-
Chi phí phải trả	-	-		-
Cộng	-	-	-	-

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. Báo cáo bộ phận**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chi tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Hoạt động bán Sơn và hóa chất ngành Sơn	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	35.446.459.086	35.446.459.086
Chi phí bộ phận	32.627.591.712	32.627.591.712
Kết quả kinh doanh bộ phận	2.818.867.374	2.818.867.374
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận		
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		2.818.867.374
Doanh thu hoạt động tài chính		
Chi phí tài chính		-
Thu nhập khác		
Chi phí khác		
Thuế TNDN hiện hành		
Lợi nhuận sau thuế		2.818.867.374

31. Nghiệp vụ và các số dư Bên liên quan**a. Thông tin các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần dầu khí quốc tế Việt Mỹ	Công ty liên kết
Công ty CP Công nghệ Quốc tế Đại Việt	Bố đẻ của thành viên HĐQT là cổ đông lớn của công ty
Bà Dư Thị Vân	Thành viên HĐQT, kiêm Tổng Giám đốc công ty

b. Trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:**Mua hàng**

Công ty cổ phần dầu khí quốc tế Việt Mỹ

Kỳ này
VND

Kỳ này
VND

Thu tiền bán hàng
Công ty CP Công nghệ Quốc tế Đại Việt
Thanh toán tiền hàng
Công ty cổ phần dầu khí quốc tế Việt Mỹ

Giao dịch của người nội bộ và người liên quan đối với cổ phiếu của Công ty

Bán cổ phần
Ông Hồ Đình Tùng
Bà Trương Thị Mai

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng

Đơn vị tính: VND

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này
Ông Hồ Đình Tùng	Thành viên HĐQT kiêm TGD	
Ông Vũ Văn Minh	Thành viên HĐQT	
Bà Trương Thị Mai	Trưởng ban kiểm soát đến ngày 17/07/2023	
Bà Trần Thị Thanh	Kế toán trưởng đến ngày 01/07/2023	

c. Số dư các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số cuối kỳ
VND

Số đầu năm
VND

Phải thu khách hàng

Công ty CP Công nghệ Quốc tế Đại Việt

Trả trước cho người bán

Công ty CP Công nghệ Quốc tế Đại Việt

4.967.821.320

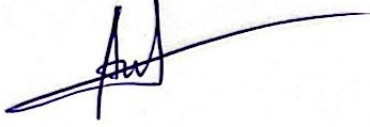
-

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

32. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/12/2022.

Người lập biểu



Nguyễn Đăng Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Phong

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2023



Tổng Giám đốc
Dư Thị Vân